

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS- ST
Ngày: 19-01-2021
V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Đình Cuối

Ông Nguyễn Đức Toàn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Zơ Râm Quốc Sinh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:*** Bà BLúp Tiên- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Phước Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST- DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Kim T, sinh năm: 1959

Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, thị trấn K, huyện P, tỉnh Q, có mặt.

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1959

Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, thị trấn K, huyện P, tỉnh Q, có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Bà Lê Thị O, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn K, huyện P, tỉnh Q, có mặt.

- ***Người làm chứng:***

Bà Nguyễn Thị Ngọc H (T1), sinh năm: 1980

Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn K, huyện P, tỉnh Q, vắng mặt.

Bà Phan Thị B (V), sinh năm: 1971

Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn K, huyện P, tỉnh Q, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 13/11/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị Kim T trình bày như sau:

Bà Lê Thị Kim T và bà Nguyễn Thị Th quen biết đã lâu, nên vào ngày 07/10/2019 (ngày 08/9/2019 âm lịch), bà Lê Thị Kim T đã cho bà Nguyễn Thị Th mượn số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Bà Th viết giấy và hẹn trong vòng 1 tháng sẽ trả lại tiền cho bà T. Tuy nhiên, sau thời gian 1 tháng, bà T đã đến nhà bà Th đòi nhiều lần, nhưng bà Th không chịu trả, nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Th phải trả lại tiền cho bà T. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà T yêu cầu bà Th trả số tiền cho bà T một lần.

- Ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Vào ngày 07/10/2019 (ngày 08/9/2019 âm lịch), bà Th có mượn của bà T số tiền là 27.000.000 đồng, bà T nói bà Th viết số tiền mượn là 30.000.000 đồng vì tính luôn 3.000.000 đồng tiền lãi. Trong giấy mượn tiền bà Th hẹn là trong thời gian 1 tháng sẽ hoàn trả cho bà T. Nhưng thực chất là tiền trả góp mỗi ngày một triệu đồng và bà Th đã trả đủ số tiền cho bà T. Bà Th đề nghị bà T xem lại, vì bà Th đã trả đủ tiền cho bà T. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 15/12/2020 và tại phiên tòa bà Th đồng ý trả cho bà T số tiền 30.000.000 đồng và xin được trả dần mỗi tháng 200.000 đồng cho đến khi hết số tiền. Vì quá trình bà trả tiền góp cho bà T, bà không lấy lại được giấy mượn tiền vì bà T nói đã mất và bà cũng không yêu cầu bà T viết giấy xác nhận đã nhận đủ số tiền, vì vậy, hiện tại bà không có cơ sở để chứng minh việc đã trả đủ số tiền cho bà T.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị O trình bày:

Bà Lê Thị O thống nhất ý kiến của bà Th về số tiền bà Th mượn của bà T số tiền 27.000.000 đồng và lãi 3.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng, bà Th đã trả góp cho bà T mỗi ngày 1.000.000 đồng và đã hết số tiền đã mượn của bà T trong vòng 1 tháng. Trong giấy mượn tiền có ghi tên bà O, nhưng thực tế là chỉ một mình bà Th mượn tiền của bà T. Còn bà O có mượn bà T số tiền 27.000.000 đồng và lãi 3.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng và bà O đã trả mỗi ngày 1.000.000 đồng và trả được 10 ngày là 10.000.000 đồng, do gia đình bà gặp sự cố nên chưa trả tiếp được số tiền còn lại 20.000.000 đồng cho bà T, do việc mượn tiền giữa bà O và bà T không viết giấy. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà Th là mẹ chồng của bà O để đòi số tiền 30.000.000 đồng, chứ thực chất số tiền mà bà T cho bà Th mượn, bà Th đã trả đủ cho bà T. Bà O sẽ trả cho bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả đủ số tiền cho bà T còn lại là 20.000.000 đồng.

- Ý kiến của người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H và bà Phan Thị B, không chứng kiến việc bà T cho bà Th mượn tiền, nhưng có thấy bà Th trả góp cho bà T mỗi ngày 1.000.000 đồng, bà

B thấy hai lần, bà H thấy mấy lần. Còn việc bà Th mượn bà T bao nhiêu tiền và đã trả đủ số tiền đã mượn hay chưa thì bà B và bà H không biết.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48, Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa; Đối với nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Bà Lê Thị Kim T cho bà Th mượn số tiền 30.000.000 đồng, sau đó bà Th không trả nên bà T khởi kiện yêu cầu bà Th phải trả là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản. Mặc dù, bà Th khai là mượn bà T số tiền gốc là 27.000.000 đồng và lãi là 3.000.000 đồng và bà đã trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng và đã trả đủ số tiền đã mượn cho bà T, nhưng tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà Th chấp nhận số tiền còn nợ bà T là 30.000.000 đồng và sẽ trả dần mỗi tháng 200.000 đồng, bà T không đồng ý cho bà Th trả dần, nên bà T khởi kiện yêu cầu bà Th phải trả lại số tiền 30.000.000 đồng đã mượn là có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim T buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà T số tiền là 30.000.000 đồng.

- Những vấn đề các đương sự thống nhất:

Ngày 07/10/2019, bà Th mượn bà T số tiền là 30.000.000 đồng.

- Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Bà T khai số tiền bà cho bà Th mượn là 30.000.000 đồng và bà Th hẹn trong vòng 1 tháng sẽ trả lại, nhưng bà Th không trả, còn bà Th thì khai rằng số tiền bà mượn bà T là 27.000.000 đồng tiền gốc và lãi là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng, bà đã trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng và đã trả đủ cho bà T, tuy nhiên bà không lấy lại được giấy mượn tiền và không yêu cầu bà T xác nhận đã trả tiền, nên bà Th thống nhất còn nợ bà T là 30.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. *Về việc giao nộp chứng cứ*: Các đương sự trong vụ án đều nhất trí với biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của nguyên đơn và bị đơn giao nộp cho Tòa án.

[3]. *Về nội dung*: Ngày 07/10/2019 (ngày 08/9/2019 âm lịch), bà Lê Thị Kim T cho bà Nguyễn Thị Th mượn số tiền 30.000.000 đồng, bà Th đã viết giấy mượn tiền và hẹn trong vòng 1 tháng sẽ trả tiền cho bà T. Tuy nhiên, qua thời gian 1 tháng bà T yêu cầu bà Th trả lại tiền cho bà T, nhưng bà Th không trả nên bà T khởi kiện yêu cầu bà Th trả cho bà T số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

Theo trình bày của bà Th thì bà Th mượn bà T số tiền 27.000.000 đồng và tiền lãi suất là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng và bà Th đã trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng và đã trả hết số tiền mượn cho bà T. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà Th xác nhận bà còn nợ bà T số tiền là 30.000.000 đồng và bà xin trả dần mỗi tháng là 200.000 đồng cho đến khi hết số tiền. Tuy nhiên, bà T không đồng ý nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Th phải trả số tiền đã mượn cho bà một lần.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà T yêu cầu bà Th trả số tiền đã cho mượn là 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo trình bày của bà Th thì bà Th mượn bà T số tiền 27.000.000 đồng và tiền lãi suất là 3.000.000 đồng, bà Th đã trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng và đã trả đủ số tiền 30.000.000 đồng cho bà T. Bà T không thừa nhận việc cho bà Th mượn trả góp như bà Th đã trình bày và số tiền bà cho bà Th mượn là 30.000.000 đồng. Bà Th hẹn trong vòng 1 tháng sẽ trả nhưng không trả, nên bà yêu cầu bà Th phải trả, còn bà Th nói đã trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng và đã trả hết số tiền đã mượn là không đúng. Xét thấy, việc bà Th và bà O khai bà Th đã trả góp đủ số tiền 30.000.000 đồng cho bà T, nhưng không có cơ sở để chứng minh việc bà Th đã trả tiền cho bà T. Người làm chứng bà H và bà B cũng khai có thấy bà Th trả góp cho bà T mỗi ngày 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H chỉ thấy bà Th trả cho bà T mấy lần, bà B thấy bà Th trả cho bà T hai lần, điều này không thể cho rằng bà Th đã trả đủ số tiền 30.000.000 đồng cho bà T, nên không thể căn cứ vào lời khai của những người làm chứng để xem xét, hơn nữa bà Th đã chấp nhận số tiền còn nợ bà T là 30.000.000 đồng và bà T đã cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền viết tay bà Th viết ngày 07/10/2019 (bút lục 03) và việc viết giấy của bà Th là tự nguyện, không bị bà T ép buộc, nên đây là tình tiết đã được hai đương sự xác nhận, không cần phải chứng minh. Do đó, việc bà T yêu cầu bà Th trả lại số tiền 30.000.000 đồng là có cơ sở cần được chấp nhận.

[5]. *Về lãi suất*: Giấy mượn tiền ngày 07/10/2019 bà T và bà Th không thỏa thuận về lãi suất. Theo đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải bà T không trình bày về lãi suất và không yêu cầu bà Th phải trả lãi suất. Tuy nhiên, theo lời khai của bà Th thì số tiền mượn là 27.000.000 đồng và lãi là 3.000.000 đồng. Còn bà T thì khai số tiền mượn là 30.000.000 đồng và bà Th có trả cho bà T 3.000.000 đồng tiền lãi (của số tiền gốc 30.000.000 đồng cho 16 tháng). Tại phiên tòa bà T không yêu cầu bà Th phải trả lãi cho số tiền đã cho mượn. Việc bà T cho bà Th mượn tiền, hai bên khai không thống nhất về số tiền gốc mà bà T cho bà Th mượn và cũng khai không thống nhất về lãi suất, nên không có cơ sở để tính lãi suất. Nhưng, xét thấy việc

mượn tiền giữa bà T và bà Th là có lãi suất. Nhưng hai bên không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể. Vì vậy, nếu bà Th không trả nợ cho bà T thì phải chịu lãi suất theo qui định của pháp luật.

[6]. Về yêu cầu của bà T đối với bà Lê Thị O: Tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu bà O cùng bà Th trả số tiền 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà T chỉ yêu cầu bà Th trả số tiền đã cho mượn là 30.000.000 đồng. Còn số tiền mà bà T cho bà O mượn, bà O đã trả xong cho bà T, nên bà T không yêu cầu bà O phải cùng bà Th trả số tiền 30.000.000 đồng. Bà Th cũng xác nhận việc mượn tiền bà T, chỉ có mình bà Th chứ không liên quan đến bà O, do khi viết giấy mượn tiền bà ghi luôn tên bà O vào chứ bà O không liên quan gì đến việc mượn tiền giữa bà và bà T, nên không xem xét trách nhiệm của bà O về yêu cầu khởi kiện của bà T.

[7]. Tại phiên tòa kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim T buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả lại số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng. Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[8.1] Nguyên đơn bà Lê Thị Kim T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và yêu cầu khởi kiện được chấp nhận T bộ, nên bà T không phải nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

[8.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Tuy nhiên, bà Th là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí, nên bà Nguyễn Thị Th được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Kim T đối với bà Nguyễn Thị Th.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Lê Thị Kim T số tiền còn nợ là: 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị Th được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát
- Chi cục T.H.A
- Tòa án tỉnh
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Phan Thị Lan